

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2022/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ khoản 1, Điều 19 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 353/2022/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban

Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách Nhà nước và các quy định liên quan.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành, đơn vị liên quan và chính quyền địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung là các huyện nghèo.
4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách Nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và giai đoạn.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý Nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

6. Việc phân bổ vốn phải tăng cường lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình đề án khác, giai đoạn 2021 - 2025 đang triển khai trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tăng cường sử dụng vốn ngân sách tập trung và phát huy hiệu quả.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4: Quy định chung về tiêu chí phân bổ

1. Quy mô dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Huyện khu vực vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã của huyện; để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Huyện nghèo do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều, giai đoạn 2022 - 2025.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; diện tích đất đai (gồm: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng và đất ở) căn cứ số liệu công bố năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

6. Số trường cao đẳng, trung cấp công lập (trừ trường sư phạm) trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào Quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với trường cao đẳng) và Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với trường trung cấp) đến năm 2021.

7. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2020.

8. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

9. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Dự án: Tối thiểu 85% cho các huyện nghèo; tối đa 15% để triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với huyện nghèo

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Quy mô dân số của huyện	
	Dưới 19.500 hộ	0,20
	Từ 19.500 hộ trở lên	0,22
2	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
	Dưới 60%	0,41
	Từ 60% trở lên	0,46
3	Đặc điểm địa lý của huyện	Hệ số
	Huyện có xã biên giới	0,14
	Huyện thuộc khu vực vùng cao	0,12
4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
	Dưới 13 xã	0,10
	Từ 13 xã trở lên	0,12
5	Diện tích đất đai của huyện	Hệ số
	Huyện có diện tích đất đai dưới 150.000 ha	0,10
	Huyện có diện tích đất đai trên 150.000 ha	0,12

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện nghèo

a) Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức: $A_i = Q.X_i$

Trong đó:

A_i là vốn đầu tư phát triển phân bổ cho huyện nghèo thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện nghèo thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện nghèo được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện nghèo để thực hiện Dự án 1.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện nghèo.

b) Vốn sự nghiệp (duy tu bảo dưỡng): Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương.

4. Đối với kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn, trường hợp không có huyện nghèo thuộc danh sách hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì sử dụng 100% kinh phí thực hiện cho các huyện nghèo.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Dự án: 100% cho các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

STT	Tiêu chí	
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,3

4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5

2. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $C_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 2.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: 100% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

STT	Tiêu chí	
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	

	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,3
4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $D_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

D_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1, thuộc Dự án 3.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: 100% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

STT	Tiêu chí	Hệ số
-----	----------	-------

1	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,36
2	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Trên 30%	1,6
	Từ 25% đến 30%	1,4
	Từ 20% đến dưới 25%	1,2
	Dưới 20%	1

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $E_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 3.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

1.1. Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương của Tiểu dự án 1, Dự án 4 cho các trường cao đẳng công lập, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ vào quy định hiện hành của pháp luật, tình hình thực tế để quyết định tổ chức triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm; trong đó, thứ tự ưu tiên các trường cao đẳng công lập đã được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm theo Quyết định số 1769/QĐ-LĐTĐ ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trường trung cấp công lập, trường cao đẳng công lập khác để đầu tư ngành, nghề trọng điểm trong thời gian tới.

1.2. Đối với vốn sự nghiệp

a) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của Tiểu dự án 1, Dự án 4 cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Phân bổ tối đa 40% tổng vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của Tiểu dự án 1, Dự án 4 cho các trường Cao đẳng công lập, trường Trung cấp công lập; cho các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các trường, các huyện, thị xã, thành phố.

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	

	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	0,1
	Trường trung cấp	0,2
	Trường cao đẳng	0,3
4	Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	
	Dưới 100 người/năm	0,5
	Từ 100 người/năm đến dưới 200 người/năm	0,55
	Từ 200 người/năm đến dưới 300 người/năm	0,6
	Từ 300 người/năm đến dưới 400 người/năm	0,65
	Từ 400 người/năm trở lên	0,7

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho trường, huyện, thị xã, thành phố.

Vốn sự nghiệp phân bổ cho từng trường, huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $I_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

I_i là vốn ngân sách phân bổ cho trường, huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của trường, huyện, thị xã, thành phố thứ i được tính theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i (đối với các trường Cao đẳng, trường Trung cấp trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột thì áp dụng hệ số tiêu chí của thành phố Buôn Ma Thuột).

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i (đối với các trường Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột thì áp dụng hệ số tiêu chí của thành phố Buôn Ma Thuột).

TR_i là hệ số tiêu chí cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố của trường, huyện, thị xã, thành phố thứ i

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i .

Q là vốn bình quân cho một trường, huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các trường, huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1, thuộc Dự án 4.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các trường, huyện, thị xã, thành phố.

c) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương của Tiểu dự án 1, Dự án 4 cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,12
4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5

5	Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 100 người/năm	0,5
	Từ 100 người/năm đến dưới 200 người/năm	0,55
	Từ 200 người/năm đến dưới 300 người/năm	0,6
	Từ 300 người/năm đến dưới 400 người/năm	0,65
	Từ 400 người/năm trở lên	0,7

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1, thuộc Dự án 4.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 40% cho các sở, ngành, đơn vị liên quan cấp tỉnh; tối thiểu 60% cho các huyện nghèo.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện nghèo

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
	Dưới 60%	0,7

	Từ 60% trở lên	0,8
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
	Dưới 12.000 hộ	0,5
	Từ 12.000 hộ trở lên	0,6
3	Địa bàn khó khăn	Hệ số
	Huyện có xã biên giới	0,14
	Huyện thuộc khu vực vùng cao	0,12

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện nghèo.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

L_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện nghèo để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 4.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 70% cho các sở, ngành, đơn vị liên quan cấp tỉnh; tối thiểu 30% cho các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Tiểu dự án 3, Dự án 4.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4

	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Huyện, thị xã, thành phố có lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn	
	Dưới 40.000 người	1
	Từ 40.000 đến dưới 43.000 người	1,3
	Từ 43.000 đến dưới 46.000 người	1,6
	Từ 46.000 đến dưới 49.000 người	1,9
	Từ 49.000 đến dưới 52.000 người	2,2
	Từ 52.000 người trở lên	2,5

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 3, thuộc Dự án 4.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện.

2. Định mức hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ ngân sách Trung ương của Tiêu dự án: Tối đa 30% cho Sở Thông tin và Truyền thông; tối thiểu 70% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,12

4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $N_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 1, thuộc Dự án 6.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ ngân sách Trung ương của Tiêu dự án: Tối đa 35% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tối thiểu 65% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6

	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
	Từ 10.000 hộ trở lên	0,8
3	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,12
4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $P_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Phân bổ ngân sách Trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 50% cho các sở, ngành và các đơn vị liên quan của tỉnh, tối thiểu 50% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Hệ số
	Dưới 10%	0,4
	Từ 10% đến dưới 20%	0,5
	Từ 20% đến dưới 30%	0,6
	Từ 30% trở lên	0,7
2	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 5.000 hộ	0,4
	Từ 5.000 đến dưới 10.000 hộ	0,6
3	Địa bàn khó khăn	
	Huyện nghèo	0,12
4	Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố	
	Dưới 10 xã	1
	Từ 10 đến dưới 15 xã	1,3
	Từ 15 xã trở lên	1,5

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $R_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{T}$$

G là tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

T là tổng hệ số các tiêu chí của các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 12. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương; thực hiện việc phân bổ vốn theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại nghị quyết này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện nghị quyết và báo cáo tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor